

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc giao kế hoạch đầu tư công ngân sách nhà nước năm 2026 (đợt 3) và  
nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại ngân sách thành phố năm 2025 (đợt 2)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ  
KHÓA IX, KỲ HỌP LẦN THỨ 2**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024 đã được sửa đổi,  
bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của  
Hội đồng nhân dân thành phố Huế về việc giao kế hoạch đầu tư công vốn  
ngân sách nhà nước năm 2026;*

*Xét Tờ trình số 9968/TTr-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban  
nhân dân thành phố Huế về việc giao kế hoạch đầu tư công ngân sách nhà nước  
năm 2026 (đợt 3) và nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại ngân sách thành phố  
năm 2025 (đợt 2); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến  
thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất giao kế hoạch đầu tư công ngân sách nhà nước năm 2026 (đợt 3) số tiền 282,8 tỷ đồng và nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại ngân sách thành phố năm 2025 (đợt 2) số tiền 227 tỷ đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Huế khoá IX, Kỳ họp lần thứ 2 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2026./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- UBTV Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- BTV Đảng ủy các cơ quan Đảng thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố; UBMTTQVN thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TT.HĐND, UBND các phường, xã;
- VP: LĐ và các CV;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Phạm Đức Tiến**



## KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 40 /NQ-HĐND ngày/10 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

Đơn vị tính: triệu đồng

| Số TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Địa điểm xây dựng              | Th. gian KC-HT | Năng lực thiết kế                    | Quyết định đầu tư                  |                 |             | Vốn bố trí đến 31/12/2025 |                 | Kế hoạch năm 2026      |                          |                  |                       | Ghi chú |                                            |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------|-------------|---------------------------|-----------------|------------------------|--------------------------|------------------|-----------------------|---------|--------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                |                |                                      | Số QĐ phê duyệt DA; ngày/tháng/năm | Tổng mức đầu tư |             | Tổng số                   | Tr.đó: Năm 2025 | TỔNG SỐ (giao đầu năm) | Trong đó:                |                  |                       |         |                                            |
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                |                |                                      |                                    | Tổng số         | Tr.đó: NSTW |                           |                 |                        | Vốn tập trung trong nước | Xổ số kiến thiết | Nguồn thu sử dụng đất |         | SN XD CB (nguồn thu phí tham quan di tích) |
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                |                |                                      |                                    |                 |             |                           |                 |                        |                          |                  |                       |         |                                            |
|       | TỔNG CỘNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                |                |                                      |                                    | 2.161.229       | 380.000     | 0                         | 0               | 282.800                | 50.000                   | 10.000           | 217.000               | 5.800   |                                            |
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                |                |                                      |                                    |                 |             |                           |                 | 0                      |                          |                  |                       |         |                                            |
| A     | Các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                |                |                                      |                                    | 1.990.348       | 380.000     | 0                         | 0               | 227.000                | 10.000                   | 0                | 217.000               | 0       |                                            |
| I     | Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                |                |                                      |                                    | 681.209         | 380.000     | 0                         | 0               | 65.000                 | 0                        | 0                | 65.000                | 0       |                                            |
| 1     | Kè gia cố các đoạn xung yếu còn lại thuộc hệ thống tiêu thoát lũ Phố Lợi, Phú Khê, La Ý, Mậu Tài, Lợi Nông và công trình trên tuyến                                                                                                                                                                                                                                       | Mỹ Thượng, Thuận An, Vỹ Dạ     | 2026-2029      | 6,1km                                | 1799 ngày 02/6/2026                | 167.000         | 100.000     | 0                         | 0               | 15.000                 |                          |                  | 15.000                |         |                                            |
| 2     | Nâng cấp hệ thống hói tiêu thoát lũ 5 xã-7 xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hương An, Kim Long             | 2026-2029      | tiêu 2.993 ha, chống ngập 60.000 dân | 1940 ngày 13/6/2026                | 170.000         | 100.000     | 0                         | 0               | 10.000                 |                          |                  | 10.000                |         |                                            |
| 3     | Hệ thống thoát lũ các xã Quảng Điền, Đan Điền và phường Hóa Châu (Tên cũ: Hệ thống thoát lũ huyện Quảng Điền (Hạng mục: Nạo vét, gia cố bờ hói Kim Đới, gia cố bờ sông Bồ đoạn qua thôn Phú Lương A, Thanh Hà và mở rộng cống Quán Hòa, xã Quảng Thành; Nạo vét, gia cố 2 bờ hói Chợ Nang từ cầu Phố Lại đến cầu Bồ; Mở rộng, nâng cấp đê Ico từ cống Hà Đò và Quán Cửa)) | Quảng Điền, Đan Điền, Hoá Châu | 2026-2029      | 6,6km                                | 2276 ngày 30/6/2026                | 190.000         | 180.000     | 0                         | 0               | 10.000                 |                          |                  | 10.000                |         |                                            |
| 4     | Thoát nước khu vực phường Phú Bài và xã Thủy Phú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Phú Bài                        | 2026-2028      |                                      | 1636 ngày 25/5/2026                | 154.209         |             | 0                         | 0               | 30.000                 |                          |                  | 30.000                |         |                                            |
| II    | Giao thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                |                |                                      |                                    | 961.555         | 0           | 0                         | 0               | 68.000                 | 0                        | 0                | 68.000                | 0       |                                            |
| a     | Dự án khởi công mới năm 2026                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                |                |                                      |                                    | 961.555         | 0           | 0                         | 0               | 68.000                 | 0                        | 0                | 68.000                | 0       |                                            |
| 1     | Nâng cấp mở rộng đường Nam Cao (đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường tránh thành phố Huế)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Phú Bài                        | 2025-2027      |                                      | 1753 ngày 01/6/2026                | 100.000         |             | 0                         | 0               | 18.000                 |                          |                  | 18.000                |         |                                            |
| 2     | Đường giao thông đoạn Chợ Mai - Cây Mãng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Phú Vang                       | 2026-2027      | 3km                                  | 1954 ngày 15/6/2026                | 29.600          |             | 0                         | 0               | 10.000                 |                          |                  | 10.000                |         |                                            |
| 3     | Xây dựng đường gom, cây xanh kết hợp chỉnh trang khu vực phía đầu cầu Nguyễn Hoàng phía phường Thuận Hóa                                                                                                                                                                                                                                                                  | Thuận Hóa                      | 2026-2029      |                                      | 2157 ngày 25/6/2026                | 237.701         |             | 0                         | 0               | 10.000                 |                          |                  | 10.000                |         |                                            |
| 4     | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ra tổ dân phố Hòa Phong – phục vụ tránh lũ, cứu hộ cứu nạn                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hương Thủy                     | 2026-2027      |                                      | 1953 ngày 15/6/2026                | 30.000          |             | 0                         | 0               | 10.000                 |                          |                  | 10.000                |         |                                            |



| Số TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                  | Địa điểm xây dựng  | Th. gian KC-HT | Năng lực thiết kế | Quyết định đầu tư                  |                 |             | Vốn bố trí đến 31/12/2025 |                 | Kế hoạch năm 2026      |                          |                  |                       | Ghi chú |                                           |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-------------------|------------------------------------|-----------------|-------------|---------------------------|-----------------|------------------------|--------------------------|------------------|-----------------------|---------|-------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                 |                    |                |                   | Số QĐ phê duyệt DA; ngày/tháng/năm | Tổng mức đầu tư |             | Tổng số                   | Tr.đó: Năm 2025 | TỔNG SỐ (giao đầu năm) | Trong đó:                |                  |                       |         |                                           |
|       |                                                                                                                                                                                                 |                    |                |                   |                                    | Tổng số         | Tr.đó: NSTW |                           |                 |                        | Vốn tập trung trong nước | Xổ số kiến thiết | Nguồn thu sử dụng đất |         | SN XDCB (nguồn thu phí tham quan di tích) |
| 5     | Đường mặt cắt 100m nối Khu B – Khu C (bao gồm cả cầu) từ đường mặt cắt 36m đến đường tỉnh 10A.                                                                                                  | Vỹ Dạ, Mỹ Thuận    | 2026-2028      |                   | 2156 ngày 25/6/2026                | 564.254         |             | 0                         | 0               | 20.000                 |                          |                  | 20.000                |         |                                           |
| III   | Khu công nghiệp và khu kinh tế                                                                                                                                                                  |                    |                |                   |                                    | 178.335         | 0           | 0                         | 0               | 30.000                 | 0                        | 0                | 30.000                | 0       |                                           |
| a     | Dự án khởi công mới năm 2026                                                                                                                                                                    |                    |                |                   |                                    | 178.335         | 0           | 0                         | 0               | 30.000                 | 0                        | 0                | 30.000                | 0       |                                           |
| 1     | Cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp hệ thống hạ tầng tuyến đường nối Quốc lộ 1- cảng Chân Mây                                                                                                        | Chân Mây - Lăng Cô | 2027-2029      | 6,36 km           | 71/QĐ-KTTCN ngày 26/6/2025         | 158.074         |             | 0                         | 0               | 20.000                 |                          |                  | 20.000                |         |                                           |
| 2     | Đường xung quanh khu nhà ở tại lô TT-26, Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô                                                                                                                         | Chân Mây - Lăng Cô | 2026-2027      | 670m              | 62/QĐ-KKTCN ngày 15/6/2026         | 20.261          |             |                           | -               | 10.000                 |                          |                  | 10.000                |         |                                           |
| IV    | Công nghệ thông tin                                                                                                                                                                             |                    |                |                   |                                    | 149.730         | 0           | 0                         | 0               | 54.000                 | 10.000                   | 0                | 44.000                | 0       |                                           |
| a     | Dự án khởi công mới năm 2026                                                                                                                                                                    |                    |                |                   |                                    | 149.730         | -           | 0                         | 0               | 54.000                 | 10.000                   | 0                | 44.000                | 0       |                                           |
| 1     | Đầu tư trang thiết bị triển khai đề án 06 (giai đoạn 2)                                                                                                                                         | Huế                | 2026-2028      |                   | 2058 ngày 19/6/2026                | 40.730          |             | 0                         | 0               | 10.000                 | 10.000                   |                  |                       |         |                                           |
| 2     | Nền tảng số nâng cao nhận thức và kỹ năng số (Bình dân học vụ ) (tích hợp trên Hue-S)                                                                                                           | Huế                | 2026-2027      |                   | 1961 ngày 15/6/206                 | 4.000           |             | 0                         | 0               | 4.000                  |                          |                  | 4.000                 |         |                                           |
| 3     | Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước                                                                                                                                  | Huế                | 2026           |                   | 1963 ngày 15/6/206                 | 5.000           |             | 0                         | 0               | 5.000                  |                          |                  | 5.000                 |         |                                           |
| 4     | Nền tảng hạ tầng: Trung tâm dữ liệu thành phố Huế đủ năng lực đảm bảo phát triển chuyển đổi số, dịch vụ đô thị thông minh đến năm 2030                                                          | Huế                | 2026-2027      |                   | 1958 ngày 15/6/2026                | 50.000          |             | 0                         | 0               | 10.000                 |                          |                  | 10.000                |         |                                           |
| 5     | Nền tảng số Sự kiện                                                                                                                                                                             | Huế                | 2026           |                   | 1959 ngày 15/6/2026                | 2.000           |             | 0                         | 0               | 2.000                  |                          |                  | 2.000                 |         |                                           |
| 6     | Nền tảng hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo                                                                                                                                                      | Huế                | 2026-2027      |                   | 1956 ngày 15/6/2026                | 15.000          |             | 0                         | 0               | 5.000                  |                          |                  | 5.000                 |         |                                           |
| 7     | Nền tảng chia sẻ, liên thông dữ liệu thành phố Huế (LGSP)                                                                                                                                       | Huế                | 2026           |                   | 1957 ngày 15/6/2026                | 5.000           |             | 0                         | 0               | 5.000                  |                          |                  | 5.000                 |         |                                           |
| 8     | Nền tảng Cổng dữ liệu mở thành phố Huế                                                                                                                                                          | Huế                | 2026           |                   | 1962 ngày 15/6/2026                | 3.000           |             | 0                         | 0               | 3.000                  |                          |                  | 3.000                 |         |                                           |
| 9     | Nền tảng dùng chung thu thập, tổng hợp, phân tích dữ liệu từ các hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống innternet vạn vật (IoT) phục vụ cho kịch bản điều hành dịch vụ đô thị thông minh | Huế                | 2026-2027      |                   | 1960 ngày 15/6/2026                | 20.000          |             | 0                         | 0               | 5.000                  |                          |                  | 5.000                 |         |                                           |
| 10    | Nền tảng số hóa dùng chung                                                                                                                                                                      | Huế                | 2026           |                   | 1964 ngày 15/6/2026                | 5.000           |             | 0                         | 0               | 5.000                  |                          |                  | 5.000                 |         |                                           |
| V     | Công trình công cộng tại các đô thị                                                                                                                                                             |                    |                |                   |                                    | 19.519          | 0           | 0                         | 0               | 10.000                 | 0                        | 0                | 10.000                | 0       |                                           |
| a     | Dự án khởi công mới năm 2026                                                                                                                                                                    |                    |                |                   |                                    | 19.519          | 0           | 0                         | 0               | 10.000                 | 0                        | 0                | 10.000                | 0       |                                           |
| 1     | Hạ tầng nghĩa trang nhân dân phường Phong Phú, thành phố Huế                                                                                                                                    | Phong Phú          | 2026-2028      |                   | 1596 ngày 20/5/2026                | 19.519          |             | 0                         | 0               | 10.000                 |                          |                  | 10.000                |         |                                           |
| B     | Văn hóa, thông tin                                                                                                                                                                              |                    |                |                   |                                    | 13.303          | 0           | 0                         | 0               | 5.800                  | 0                        | 0                | 0                     | 5.800   |                                           |
| *     | Trùng tu di tích Huế                                                                                                                                                                            |                    |                |                   |                                    | 13.303          | 0           | 0                         | 0               | 5.800                  | 0                        | 0                | 0                     | 5.800   |                                           |
| a     | Dự án khởi công mới năm 2026                                                                                                                                                                    |                    |                |                   |                                    | 13.303          | 0           | 0                         | 0               | 5.800                  | 0                        | 0                | 0                     | 5.800   |                                           |
| 1     | Số hóa cổ vật thuộc Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế                                                                                                                                               | Phú Xuân           | 2026-2028      |                   | 1943 ngày 15/6/2026                | 13.303          |             | 0                         | 0               | 5.800                  |                          |                  |                       | 5.800   |                                           |
| C     | Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                        |                    |                |                   |                                    | 15.844          | 0           | 0                         | 0               | 10.000                 | 0                        | 10.000           | 0                     | 0       |                                           |

| Số TT | Danh mục dự án                                                                                | Địa điểm xây dựng | Th. gian KC-HT | Năng lực thiết kế | Quyết định đầu tư                  |                 | Vốn bố trí đến 31/12/2025 |         | Kế hoạch năm 2026 |                        |                          |                  |                       | Ghi chú |                                            |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|-------------------|------------------------------------|-----------------|---------------------------|---------|-------------------|------------------------|--------------------------|------------------|-----------------------|---------|--------------------------------------------|
|       |                                                                                               |                   |                |                   | Số QĐ phê duyệt DA; ngày/tháng/năm | Tổng mức đầu tư |                           | Tổng số | Tr.đó: Năm 2025   | TỔNG SỐ (giao đầu năm) | Trong đó:                |                  |                       |         |                                            |
|       |                                                                                               |                   |                |                   |                                    | Tổng số         | Tr.đó: NSTW               |         |                   |                        | Vốn tập trung trong nước | Xổ số kiến thiết | Nguồn thu sử dụng đất |         | SN XD CB (nguồn thu phí tham quan di tích) |
| a     | Dự án khởi công mới năm 2026                                                                  |                   |                |                   |                                    | 15.844          | 0                         | 0       | 0                 | 10.000                 | 0                        | 10.000           | 0                     | 0       |                                            |
| D     | Nâng cấp, cải tạo Trường Cao đẳng Huế                                                         | Thuận Hoá         | 2026-2028      |                   | 2050 ngày 18/6/2026                | 15.844          |                           | 0       | 0                 | 10.000                 |                          | 10.000           |                       |         |                                            |
|       | Quốc phòng                                                                                    |                   |                |                   |                                    | 69.654          | 0                         | 0       | 0                 | 20.000                 | 20.000                   | 0                | 0                     | 0       |                                            |
| a     | Dự án khởi công mới năm 2026                                                                  |                   |                |                   |                                    | 69.654          | 0                         | 0       | 0                 | 20.000                 | 20.000                   | 0                | 0                     | 0       |                                            |
| 1     | Đường giao thông cắt qua biên giới tại cửa khẩu chính Hồng Vân - Cò Tả và xây dựng mốc 644BIS | A Lưới 1          | 2026-2028      |                   | 2053 ngày 18/6/2026                | 69.654          |                           | 0       | 0                 | 20.000                 | 20.000                   |                  |                       |         |                                            |
| E     | An ninh và trật tự an toàn xã hội                                                             |                   |                |                   |                                    | 72.080          | 0                         | 0       | 0                 | 20.000                 | 20.000                   | 0                | 0                     | 0       |                                            |
| a     | Dự án khởi công mới năm 2026                                                                  |                   |                |                   |                                    | 72.080          | 0                         | 0       | 0                 | 20.000                 | 20.000                   | 0                | 0                     | 0       |                                            |
| 1     | Đầu tư mua sắm thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ an ninh                                            | nhiều phường, xã  | 2026-2028      |                   | 2352 ngày 06/7/2026                | 40.000          |                           | 0       | 0                 | 10.000                 | 10.000                   |                  |                       |         |                                            |
| 2     | Đầu tư mua sắm thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ cảnh sát                                           | nhiều phường, xã  | 2026-2028      |                   | 2351 ngày 06/7/2026                | 32.080          |                           | 0       | 0                 | 10.000                 | 10.000                   |                  |                       |         |                                            |
|       |                                                                                               |                   |                |                   |                                    |                 |                           |         |                   |                        |                          |                  |                       |         |                                            |





## KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

Nguồn vốn: nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của ngân sách thành phố năm 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 40 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

Đơn vị tính: triệu đồng

| Số TT | Danh mục dự án                                                                                           | Địa điểm xây dựng | Th. gian KC-HT | Năng lực thiết kế | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư |                 | Quyết định đầu tư              |                 |             | Số vốn ngân sách thành phố đã giải ngân và số bố trí năm 2026 | Bổ sung kế hoạch vốn năm 2026 nguồn tăng thu ngân sách thành phố năm 2025 ( đợt 2) | Chủ đầu tư                                 | Ghi chú                                |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|-------------------|----------------------------------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|-------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|
|       |                                                                                                          |                   |                |                   | Số QĐ DADT; ngày/tháng/năm             | Tổng mức đầu tư | Số QĐ PD dự án; ngày/tháng/năm | Tổng mức đầu tư |             |                                                               |                                                                                    |                                            |                                        |
|       |                                                                                                          |                   |                |                   |                                        |                 |                                | Tổng số         | Tr.đó: NSTW |                                                               |                                                                                    |                                            |                                        |
|       |                                                                                                          |                   |                |                   |                                        |                 |                                |                 |             |                                                               |                                                                                    |                                            |                                        |
|       |                                                                                                          |                   |                |                   |                                        |                 |                                |                 |             |                                                               |                                                                                    |                                            |                                        |
|       | TỔNG CỘNG                                                                                                |                   |                |                   |                                        | 433.501         |                                | 433.501         | 0           | 28.000                                                        | 1.008.984                                                                          |                                            |                                        |
| A     | Phần vốn đã đủ điều kiện bố trí vốn đợt 1 ( Quyết định 1844/QĐ-UBND ngày 04/6/2026                       |                   |                |                   |                                        |                 |                                |                 |             |                                                               | 444.984                                                                            |                                            |                                        |
| B     | Phần vốn đủ điều kiện bố trí vốn đợt 2                                                                   |                   |                |                   |                                        |                 |                                |                 |             |                                                               | 227.000                                                                            |                                            |                                        |
| a     | Dự án khởi công mới năm 2026                                                                             |                   |                |                   |                                        | 433.501         | 0                              | 433.501         | 0           | 28.000                                                        | 227.000                                                                            |                                            |                                        |
| 1     | Nâng cấp mở rộng đường Nam Cao (đoạn từ QL 1A đến đường tránh thành phố Huế                              | Phù Bài           | 2026-2029      |                   | 2567 ngày 13/8/2025                    | 100.000         | 1753 ngày 01/6/2026            | 100.000         | 0           | 18.000                                                        | 70.000                                                                             | Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông TP Huế |                                        |
| 2     | Chợ Cổng mới tại khu đất DV2, khu A - Đô thị mới An Vân Dương                                            | Thuận Hoá         | 2027-2030      |                   | 1792 ngày 25/6/2025                    | 95.800          | 1662 ngày 26/5/2026            | 95.800          | 0           | 0                                                             | 40.000                                                                             | Ban QLDA ĐTXD khu vực 1                    |                                        |
| 3     | Xây dựng đường gom, cây xanh kết hợp chỉnh trang khu vực phía đầu cầu Nguyễn Hoàng phía phường Thuận Hóa | Thuận Hóa         | 2026-2029      |                   | 1317 ngày 21/4/2026                    | 237.701         | ngày 22/6/2026                 | 237.701         | 0           | 10.000                                                        | 117.000                                                                            | Ban QLDA ĐTXD khu vực 1                    |                                        |
| C     | Các dự án chưa đủ điều kiện bố trí vốn                                                                   |                   |                |                   |                                        |                 |                                |                 |             |                                                               | 337.000                                                                            |                                            | Giao KH vốn sau khi dự án đủ điều kiện |
|       |                                                                                                          |                   |                |                   |                                        |                 |                                |                 |             |                                                               |                                                                                    |                                            |                                        |